



**MOORE AISC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

|                                               | Trang   |
|-----------------------------------------------|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 02 - 03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 04 - 05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 06 - 07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 08      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 09 - 10 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 11 - 44 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất plastic nguyên sinh và kinh doanh hạt nhựa.

Tên tiếng anh: Vietnam Eco Plastic Technology Joint Stock Company

Tên viết tắt: ECOPLASTIC VN

Mã chứng khoán: ECO (UpCom)

Trụ sở chính: Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

|     |                  |            |
|-----|------------------|------------|
| Ông | Nguyễn Văn Bình  | Chủ tịch   |
| Ông | Nguyễn Hữu Dương | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Thành An  | Thành viên |
| Ông | Đào Quốc Hùng    | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Đình Tuấn | Thành viên |

Ban Kiểm soát

|    |                  |            |
|----|------------------|------------|
| Bà | Nguyễn Thu Hằng  | Trưởng ban |
| Bà | Đỗ Thị Duyên     | Thành viên |
| Bà | Trần Ngọc Phương | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|     |                   |                   |                            |
|-----|-------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông | Nguyễn Hữu Dương  | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông | Đào Quốc Hùng     | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 17/09/2024) |
| Bà  | Lê Thị Thủy       | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 17/09/2024) |
| Bà  | Trần Thị Việt Hoa | Kế toán trưởng    |                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Dương                      Tổng Giám đốc

**4. Kiểm toán độc lập**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC ("MOORE AISIC") đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025



Số: A1224245/MOOREAISHN-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**MOORE AISC**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với Báo cáo tài chính này theo báo cáo kiểm toán số 04NV2/2024/ASCO/BCKT ngày 15/03/2024.

*Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025*

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



**Nguyễn Thanh Tùng**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**Phan Công Văn**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2021-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>214.544.354.371</b> | <b>207.100.563.034</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>11.000.885.108</b>  | <b>10.938.360.569</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 10.350.885.108         | 10.938.360.569         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 650.000.000            | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>45.362.296.404</b>  | <b>69.305.875.613</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 28.263.410.429         | 37.864.875.613         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        |             | (901.114.025)          | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 18.000.000.000         | 31.441.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>87.493.988.139</b>  | <b>84.073.995.672</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 29.598.893.841         | 17.298.944.192         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.04        | 52.922.406.782         | 47.861.800.255         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | V.05        | -                      | 18.000.000.000         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.06        | 4.972.687.516          | 913.251.225            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>68.879.476.480</b>  | <b>40.786.291.198</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 68.879.476.480         | 40.786.291.198         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.807.708.240</b>   | <b>1.996.039.982</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.10        | 332.740.840            | 289.750.230            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 1.474.967.400          | 1.706.289.752          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>100.704.381.910</b> | <b>56.970.825.150</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>17.122.503.291</b>  | <b>24.901.469.123</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.08        | 17.122.503.291         | 12.836.069.123         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 89.770.500.631         | 79.093.101.811         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (72.647.997.340)       | (66.257.032.688)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.09        | -                      | 12.065.400.000         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | -                      | 12.065.400.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>82.000.000.000</b>  | <b>32.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 50.000.000.000         | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 32.000.000.000         | 32.000.000.000         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>1.581.878.619</b>   | <b>69.356.027</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.10        | 1.581.878.619          | 69.356.027             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>315.248.736.281</b> | <b>264.071.388.184</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                            | Mã số       | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                | <b>300</b>  |             | <b>90.801.845.624</b>  | <b>53.780.612.523</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b>  |             | <b>85.979.842.923</b>  | <b>53.780.612.523</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 311         | V.12        | 19.085.870.273         | 7.379.176.269          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 312         | V.13        | 5.873.750.723          | 790.906.114            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 313         | V.14        | 3.353.343.409          | 2.681.233.948          |
| 4. Phải trả người lao động                           | 314         |             | 951.000.000            | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 315         | V.15        | 123.266.855            | 58.212.167             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                            | 319         | V.16        | 448.417.907            | 289.564.875            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 320         | V.11        | 56.144.193.756         | 42.581.519.150         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b>  |             | <b>4.822.002.701</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  | 338         | V.11        | 4.822.002.701          | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b>  |             | <b>224.446.890.657</b> | <b>210.290.775.661</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b>  | <b>V.17</b> | <b>224.446.890.657</b> | <b>210.290.775.661</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                            | 411         |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>         | <i>411a</i> |             | <i>200.000.000.000</i> | <i>200.000.000.000</i> |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 | 421         |             | 24.446.890.657         | 10.290.775.661         |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | <i>421a</i> |             | <i>10.290.775.661</i>  | <i>(2.190.197.163)</i> |
| <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>                   | <i>421b</i> |             | <i>14.156.114.996</i>  | <i>12.480.972.824</i>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b>  |             | <b>315.248.736.281</b> | <b>264.071.388.184</b> |

Trần Thị Việt Hoa  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024        | Năm 2023        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 454.284.628.652 | 276.547.496.898 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 232.173.136     | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 454.052.455.516 | 276.547.496.898 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 424.163.576.406 | 252.696.866.093 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 29.888.879.110  | 23.850.630.805  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 8.607.558.497   | 3.844.761.053   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 7.572.232.924   | 3.685.624.614   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 2.437.879.316   | 2.212.840.147   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 7.723.504.457   | 4.792.114.238   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    |             | 6.156.101.048   | 3.885.746.131   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 17.044.599.178  | 15.331.906.875  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 1.155.592.582   | 730.180.317     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 377.334.852     | 344.996.968     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 778.257.730     | 385.183.349     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 17.822.856.908  | 15.717.090.224  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.10       | 3.666.741.912   | 3.236.117.400   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 14.156.114.996  | 12.480.972.824  |



Trần Thị Việt Hoa  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025



Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Năm 2024         | Năm 2023          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |          |                |                  |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01       |                | 17.822.856.908   | 15.717.090.224    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |          |                | 8.133.600.098    | 8.285.115.539     |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02       |                | 6.390.964.652    | 7.323.576.120     |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03       |                | 901.114.025      | -                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04       |                | 231.901.439      | 62.163.857        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05       |                | (1.828.259.334)  | (1.313.464.585)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06       |                | 2.437.879.316    | 2.212.840.147     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08       |                | 25.956.457.006   | 24.002.205.763    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09       |                | (20.999.152.307) | 20.288.655.085    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10       |                | (28.093.185.282) | (29.316.320.855)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11       |                | 17.782.755.752   | (4.522.043.502)   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12       |                | (1.555.513.202)  | 704.336.976       |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13       |                | 9.601.465.184    | (37.864.875.613)  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14       |                | (2.422.604.257)  | (2.208.628.554)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15       |                | (3.021.812.451)  | (619.259.385)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20       |                | (2.751.589.557)  | (29.535.930.085)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |          |                |                  |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | 21       |                | (10.677.398.820) | (12.065.400.000)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 22       |                | 12.454.545.455   | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23       |                | (46.630.000.000) | (111.651.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24       |                | 78.071.000.000   | 99.710.000.000    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25       |                | (50.000.000.000) | -                 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27       |                | 1.242.346.756    | 1.156.100.201     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30       |                | (15.539.506.609) | (22.850.299.799)  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024              | Năm 2023              |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |             |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        |             | 179.686.355.483       | 135.784.129.113       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        |             | (161.301.678.176)     | (128.126.834.316)     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | <i>40</i> |             | <i>18.384.677.307</i> | <i>7.657.294.797</i>  |
| <br>Lưu chuyển tiền thuần trong năm                     | <br>50    |             | <br>93.581.141        | <br>(44.728.935.087)  |
| <br>Tiền và tương đương tiền đầu năm                    | <br>60    |             | <br>10.938.360.569    | <br>55.665.274.987    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | (31.056.602)          | 2.020.669             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>V.01</b> | <b>11.000.885.108</b> | <b>10.938.360.569</b> |



Trần Thị Việt Hoa  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025



Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106798702, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Ngày 12/07/2024, Công ty được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 4330/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1022/QĐ-SGDHN ngày 26/09/2024.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Tên tiếng anh:** Vietnam Eco Plastic Technology Joint Stock Company

**Tên viết tắt:** ECOPLASTIC VN

**Mã chứng  
khoán:** ECO (UpCom)

**Trụ sở chính:** Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2024: 71 nhân viên.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

**6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty                                    | Địa chỉ                 | Hoạt động chính                           | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam | tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt nhựa | 98%           | 98%          | 98%                    |

**6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty                    | Địa chỉ                 | Hoạt động chính     | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang | tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Kinh doanh hạt nhựa | 45,71%        | 45,71%       | 45,71%                 |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 02 - Các khoản đầu tư tài chính.

**6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị trực thuộc                                                | Địa chỉ                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam        | Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam            |
| Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam | Khu công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 08 năm      |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 năm      |

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí phải trả về tiền lương tháng 13 và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**15. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                       |                       |                       |
| Tiền mặt                          | 438.459.640           | 1.486.093.068         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 9.912.425.468         | 9.452.267.501         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> | 650.000.000           | -                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng (*)    | 650.000.000           | -                     |
|                                   | <b>11.000.885.108</b> | <b>10.938.360.569</b> |

(\*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, kỳ hạn 2 tháng với lãi suất 1,6%/năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 31/12/2024            |                | 01/01/2024            |                |
|------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> | <b>18.000.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>31.441.000.000</b> | <b>-</b>       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn   | 18.000.000.000        | -              | 31.441.000.000        | -              |
|                        | <b>18.000.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>31.441.000.000</b> | <b>-</b>       |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (06) tháng đến bảy (07) tháng với lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 5,4%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trị giá 8.650.000.000 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này; khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trị giá 3 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

| Mã chứng khoán                                                           | 31/12/2024            |                       |                    | 01/01/2024            |                       |          |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------|
|                                                                          | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng           | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng |
| Cổ phiếu Tổng công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn                             | 8.367.934.575         | 8.021.250.000         | 346.684.575        | -                     | -                     | -        |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long | 8.157.217.500         | 8.895.000.000         | -                  | 8.157.217.500         | 8.475.000.000         | -        |
| Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam            | -                     | -                     | -                  | 5.507.658.113         | 5.505.000.000         | -        |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội                      | -                     | -                     | -                  | 18.800.000.000        | 18.900.000.000        | -        |
| Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội                   | -                     | -                     | -                  | 5.400.000.000         | 5.400.000.000         | -        |
| Cổ phiếu của các công ty khác                                            | 11.738.258.354        | 11.806.190.000        | 554.429.450        | -                     | -                     | -        |
|                                                                          | <b>28.263.410.429</b> | <b>28.722.440.000</b> | <b>901.114.025</b> | <b>37.864.875.613</b> | <b>38.280.000.000</b> | -        |

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn Upcom, HNX và HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                      | 31/12/2024            |                | 01/01/2024 |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|------------|-----------------------|
|                                                      | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng   | Giá gốc               |
| Đầu tư vào Công ty con                               |                       |                |            |                       |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam (1) | 50.000.000.000        | -              | -          | -                     |
|                                                      | 50.000.000.000        |                |            | -                     |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết              |                       |                |            |                       |
| - Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang (2)                 | 32.000.000.000        | -              | -          | 32.000.000.000        |
|                                                      | 32.000.000.000        |                |            | 32.000.000.000        |
|                                                      | <b>82.000.000.000</b> |                | <b>-</b>   | <b>32.000.000.000</b> |

(1) Theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐQT/ECO ngày 14/10/2024 của Hội đồng quản trị Công ty, quyết định thành lập công ty con để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất số 2 của Công ty. Vốn điều lệ thành lập ban đầu của công ty con là 100 tỷ đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam góp 98 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu 98%.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam đã góp đủ số vốn cam kết.

(2) Theo Nghị quyết số 27.07/2022/NQ-HĐQT/NST ngày 27/07/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty quyết định góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần nhựa Tân Quang với số tiền là 32 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 45,71% (vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang là 70 tỷ đồng).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Phải thu của khách hàng**

|                                   | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|-----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                   |                       |          |                       |          |
| - SST LDA - Portugal              | 4.940.006.251         | -        | 2.756.990.101         | -        |
| - Công ty Cổ phần Thuận Đức       | 4.357.800.000         | -        | -                     | -        |
| - SD LTD - Belgium                | 2.347.940.942         | -        | 2.819.929.326         | -        |
| - EVP Sas                         | 2.375.872.733         | -        | -                     | -        |
| - CEK - Estonia                   | 2.105.127.646         | -        | 580.790.389           | -        |
| - Công ty TNHH Nhựa Sáng<br>Nghĩa | 1.512.000.000         | -        | 783.000.000           | -        |
| - Công ty Cổ phần Leepak          | 1.405.000.000         | -        | 1.610.178.701         | -        |
| - Công ty TNHH Phúc<br>Khang Art  | -                     | -        | 1.126.250.000         | -        |
| - Các đối tượng khác              | 10.555.146.269        | -        | 7.621.805.675         | -        |
|                                   | <b>29.598.893.841</b> | <b>-</b> | <b>17.298.944.192</b> | <b>-</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                                                                                | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                                                | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                             |                       |          |                       |          |
| - Công ty Cổ phần Kinh<br>doanh và Thương mại<br>Nam Cường                                     | 37.496.788.516        | -        | 20.183.603.416        | -        |
| - Công ty Cổ phần Nhựa<br>Tân Quang                                                            | 5.954.831.500         | -        | 9.473.807.500         | -        |
| - Công ty Cổ phần Xuất<br>Nhập khẩu 5T                                                         | 5.158.267.550         | -        | 6.624.698.550         | -        |
| - Công ty Cổ phần Thương<br>mại Đầu tư và Dịch vụ<br>Minh Thành Triết                          | -                     | -        | 3.200.000.000         | -        |
| - Chi nhánh Công ty TNHH<br>Công nghệ nhựa và Môi<br>trường NK - Nhà máy<br>Nhựa Công nghệ cao | -                     | -        | 3.000.000.000         | -        |
| - Các khoản trả trước người<br>bán khác                                                        | 4.312.519.216         | -        | 5.379.690.789         | -        |
|                                                                                                | <b>52.922.406.782</b> | <b>-</b> | <b>47.861.800.255</b> | <b>-</b> |

**b) Trả trước cho người  
liên quan**

|  |                      |          |                      |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | <b>5.954.831.500</b> | <b>-</b> | <b>9.473.807.500</b> | <b>-</b> |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|

(Chi tiết xem tại thuyết minh số VIII.2 - Giao dịch với bên liên quan)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Phải thu về cho vay**

|                      | 31/12/2024 |          | 01/01/2024     |          |
|----------------------|------------|----------|----------------|----------|
|                      | Giá trị    | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>      |            |          |                |          |
| - Ông Nguyễn Tuấn Tú | -          | -        | 18.000.000.000 | -        |
|                      | -          | -        | 18.000.000.000 | -        |

**6. Phải thu khác**

|                                      | 31/12/2024    |          | 01/01/2024  |          |
|--------------------------------------|---------------|----------|-------------|----------|
|                                      | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị     | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                      |               |          |             |          |
| - Phải thu về thuế GTGT đề nghị hoàn | 4.200.000.000 | -        | -           | -        |
| - Tạm ứng                            | 467.350.393   | -        | 398.327.248 | -        |
| - Phải thu lãi tiền gửi              | 196.767.123   | -        | 305.983.565 | -        |
| - Phải thu khác                      | 108.570.000   | -        | 208.940.412 | -        |
|                                      | 4.972.687.516 | -        | 913.251.225 | -        |

**7. Hàng tồn kho**

|                          | 31/12/2024     |          | 01/01/2024     |          |
|--------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                          | Giá gốc        | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | 6.439.917.566  | -        | -              | -        |
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 50.021.499.799 | -        | 26.128.622.511 | -        |
| - Thành phẩm             | 10.117.586.166 | -        | 5.446.811.899  | -        |
| - Hàng hóa               | 2.300.472.949  | -        | 9.210.856.788  | -        |
|                          | 68.879.476.480 | -        | 40.786.291.198 | -        |

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/12/2024 được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại được Công ty xác định là không suy giảm giá trị.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8 . Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                       |
| Số dư đầu năm                 | 5.391.685.473             | 71.876.718.884        | 1.824.697.454                      | 79.093.101.811        |
| - Mua trong năm               | -                         | 9.124.231.008         | 1.553.167.812                      | 10.677.398.820        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>5.391.685.473</b>      | <b>81.000.949.892</b> | <b>3.377.865.266</b>               | <b>89.770.500.631</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                       |
| Số dư đầu năm                 | 4.287.575.382             | 60.667.329.291        | 1.302.128.015                      | 66.257.032.688        |
| - Khấu hao trong năm          | 320.067.612               | 5.893.487.823         | 177.409.217                        | 6.390.964.652         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>4.607.642.994</b>      | <b>66.560.817.114</b> | <b>1.479.537.232</b>               | <b>72.647.997.340</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 1.104.110.091             | 11.209.389.593        | 522.569.439                        | 12.836.069.123        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>784.042.479</b>        | <b>14.440.132.778</b> | <b>1.898.328.034</b>               | <b>17.122.503.291</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:  
14.835.118.092  
33.058.570.407

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Cộng             |
|-------------------------------|----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                  |
| Số dư đầu năm                 | 12.065.400.000       | 12.065.400.000   |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (12.065.400.000)     | (12.065.400.000) |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | -                    | -                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                  |
| Số dư đầu năm                 | -                    | -                |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | -                    | -                |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                  |
| Tại ngày đầu năm              | 12.065.400.000       | 12.065.400.000   |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | -                    | -                |

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1410/2024/NQ-HĐQT ngày 14/10/2024, thông qua việc chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số: 60, tờ bản đồ số: 7, có địa chỉ tại: Phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 544124, số vào sổ cấp giấy GCN: CS-NTL: 07432 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2017. Ngày 29/06/2023, văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội xác nhận: Chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam theo hồ sơ số 000683.CN.005. Nghị quyết thông qua giá trị chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tổng đơn giá chuyển nhượng không thấp hơn 206.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 3493 ngày 14/10/2024, Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam và bà Nguyễn Thị Huyền thống nhất giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là 12,5 tỷ đồng.

**10. Chi phí trả trước**

|                                   | 31/12/2024           | 01/01/2024         |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                      |                    |
| - Thuê nhà xưởng                  | -                    | 172.769.280        |
| - Bảo hiểm cháy nổ                | 27.751.283           | -                  |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ     | 297.947.890          | -                  |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 7.041.667            | 116.980.950        |
|                                   | <b>332.740.840</b>   | <b>289.750.230</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                      |                    |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ     | 1.573.763.370        | -                  |
| - Chi phí mua bảo hiểm            | -                    | 47.985.466         |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác  | 8.115.249            | 21.370.561         |
|                                   | <b>1.581.878.619</b> | <b>69.356.027</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 328-04/2024-HĐCVHM/NHCT131-NST ký ngày 04/11/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội với hạn mức là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng với mức lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể (lãi suất cho vay từ 5,5% đến 7%). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Khoản vay được thế chấp bằng các số dư tiền gửi của Công ty; tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022.
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 304-04/2024/HĐBĐ/NHCT131-NST ký ngày 07/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi có kỳ hạn kênh Efast của Công ty với số tiền là 650 triệu đồng có thời hạn 3 tháng, lãi suất 1,6%/ năm.
- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 319-04/2024/HĐBĐ/NHCT131- NST ký ngày 23/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số tiền 8 tỷ đồng với lãi suất 4,6%/năm.
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 283-04/2024/HĐBĐ/NHCT131-NST ký ngày 18/09/2024 với sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 478149; Số vào sổ cấp GCN: VP 00077 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 05/05/2023, mang tên ông Nguyễn Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/17910577/HĐTD ngày 26/04/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức vay là 25 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là từ 05 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp tài sản là 2 xe ô tô ký ngày 07/12/2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngoài ra, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cầm cố là toàn bộ quyền sử dụng đất sử dụng đất ở của ông Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị Lương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV479941 cấp ngày 08/09/2020 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 11/04/2023. Giá trị tài sản được định giá theo báo cáo thẩm định giá trị tài sản hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 10.881.000.000 VND.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 219033.24.058.3901046.TD ngày 24/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long với hạn mức 50 tỷ đồng, thời hạn vay đến ngày 24/05/2025, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.

(4) Là khoản giao dịch ký quỹ chứng khoán với Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), có lãi suất là 13%/năm.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD với thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và tiền gửi tiết kiệm của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024;
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/17910577/HĐBĐ ngày 05/11/2024.

Số dư khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 6.231.525.029 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Phải trả người bán**

|                                                                                                               | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024           |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                                               | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                               |                       |                       |                      |                       |
| - Công ty Cổ phần Haplast Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao | 3.123.701.000         | 3.123.701.000         | -                    | -                     |
| - Công ty Cổ phần nhựa Á Đông                                                                                 | 2.120.850.000         | 2.120.850.000         | -                    | -                     |
| - Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tiên Phong                                                                  | 1.331.522.500         | 1.331.522.500         | 94.850.000           | 94.850.000            |
| - Công ty TNHH Sunrise Colours Việt Nam                                                                       | 1.073.693.755         | 1.073.693.755         | 520.742.470          | 520.742.470           |
| - Công ty Cổ phần PMJ                                                                                         | 10.600.000            | 10.600.000            | 1.238.222.998        | 1.238.222.998         |
| - Công ty Cổ phần An Tiên Industries                                                                          | 160.650.000           | 160.650.000           | 936.525.000          | 936.525.000           |
| - Các đối tượng khác                                                                                          | 823.500.000           | 823.500.000           | 527.040.000          | 527.040.000           |
|                                                                                                               | 10.441.353.018        | 10.441.353.018        | 4.061.795.801        | 4.061.795.801         |
|                                                                                                               | <b>19.085.870.273</b> | <b>19.085.870.273</b> | <b>7.379.176.269</b> | <b>7.379.176.269</b>  |

**13. Người mua trả tiền trước**

|                                                      | 31/12/2024           | 01/01/2024         |
|------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                      |                    |
| - Công ty Cổ phần Trịnh Nghiên                       | 1.520.260.000        | -                  |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại nhựa Cát Tường | 1.363.147.500        | -                  |
| - As Pakendikeskus                                   | 612.667.358          | -                  |
| - Lts Trading Services Limited                       | 372.187.246          | 265.183.429        |
| - Các đối tượng khác                                 | 2.005.488.619        | 525.722.685        |
|                                                      | <b>5.873.750.723</b> | <b>790.906.114</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                                    | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|----------------------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                   | -                    | 783.394.049           | 783.394.049              | -                    | -                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                   | -                    | 143.878               | 143.878                  | -                    | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                   | 2.679.613.948        | 3.666.741.912         | 3.021.812.451            | -                    | 3.324.543.409        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | -                   | -                    | 28.800.000            | -                        | -                    | 28.800.000           |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | 1.620.000            | 8.460.000             | 10.080.000               | -                    | -                    |
|                                                    | -                   | <b>2.681.233.948</b> | <b>4.487.539.839</b>  | <b>3.815.430.378</b>     | -                    | <b>3.353.343.409</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Chi phí phải trả**

|                                  | 31/12/2024         | 01/01/2024        |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b> |                    |                   |
| - Chi phí lãi vay                | 54.857.014         | 39.581.955        |
| - Các khoản phải trả khác        | 68.409.841         | 18.630.212        |
|                                  | <b>123.266.855</b> | <b>58.212.167</b> |

**16. Phải trả khác**

|                                     | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                    |                    |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 25.520.606         | -                  |
| - Bảo hiểm y tế                     | 38.002.897         | -                  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 17.319.674         | -                  |
| - Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát     | 259.200.000        | 288.000.000        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 108.374.730        | 1.564.875          |
|                                     | <b>448.417.907</b> | <b>289.564.875</b> |

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>200.000.000.000</b>       | <b>(2.190.197.163)</b>      | <b>197.809.802.837</b> |
| Lãi trong năm trước         | -                            | 12.480.972.824              | 12.480.972.824         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>200.000.000.000</b>       | <b>10.290.775.661</b>       | <b>210.290.775.661</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>200.000.000.000</b>       | <b>10.290.775.661</b>       | <b>210.290.775.661</b> |
| Lãi trong năm nay           | -                            | 14.156.114.996              | 14.156.114.996         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>200.000.000.000</b>       | <b>24.446.890.657</b>       | <b>224.446.890.657</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                      | Cuối năm<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  | Đầu năm<br>VND         | Tỷ lệ<br>%  |
|----------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Ông Nguyễn Văn Bình  | 40.000.000.000         | 20,00%      | 40.000.000.000         | 20,00%      |
| Ông Nguyễn Hữu Dương | 30.000.000.000         | 15,00%      | 22.500.000.000         | 11,25%      |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | 3.000.000.000          | 1,50%       | 20.000.000.000         | 10,00%      |
| Cổ đông khác         | 127.000.000.000        | 63,50%      | 117.500.000.000        | 58,75%      |
|                      | <b>200.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>200.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm 2024        | Năm 2023        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm         | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp cuối năm        | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                 | 10.000     | 10.000     |

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng mượn xưởng với diện tích 3500 m2 tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên để sử dụng với mục đích làm kho lưu giữ và sản xuất hàng hóa từ ngày 22/05/2024. Đến ngày 31/12/2024, Công ty ký hợp đồng thuê nhà xưởng số 052025/HĐĐK-STVN thuê nhà xưởng với diện tích là 5.932,5 m2 tại Khu Công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Thời hạn thuê là 3 năm từ ngày 01/01/2025 với số tiền thuê trả hàng tháng áp dụng cho 2 năm đầu là 543.989.000 VND, kỳ hạn thanh toán 3 tháng 1 lần.

**b) Ngoại tệ các loại**

|            | Đơn vị tính | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD         | 361.728,94 | 25.767,15  |
| - Euro     | EUR         | 288,04     | 278,01     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                          | Năm 2024               | Năm 2023               |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 249.958.755.117        | 140.570.098.107        |
| Doanh thu bán thành phẩm | 200.234.675.199        | 134.772.398.791        |
| Doanh thu gia công       | 488.698.336            | -                      |
| Doanh thu bán phế liệu   | 3.602.500.000          | 1.205.000.000          |
|                          | <b>454.284.628.652</b> | <b>276.547.496.898</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | <u>Năm 2024</u>           | <u>Năm 2023</u> |
|---------------------|---------------------------|-----------------|
| Giảm giá hàng bán   | 231.635.601               | -               |
| Hàng bán bị trả lại | 537.535                   | -               |
|                     | <u><b>232.173.136</b></u> | <u><b>-</b></u> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                               | <u>Năm 2024</u>               | <u>Năm 2023</u>               |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 245.908.999.380               | 137.825.279.738               |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 173.720.964.905               | 113.698.821.945               |
| Giá vốn gia công              | 390.624.335                   | -                             |
| Giá vốn của phế liệu đã bán   | 4.142.987.786                 | 1.172.764.410                 |
|                               | <u><b>424.163.576.406</b></u> | <u><b>252.696.866.093</b></u> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                           | <u>Năm 2024</u>             | <u>Năm 2023</u>             |
|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 1.439.113.879               | 1.313.464.585               |
| Lãi bán chứng khoán                       | 2.684.703.289               | -                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 4.483.741.329               | 2.531.296.468               |
|                                           | <u><b>8.607.558.497</b></u> | <u><b>3.844.761.053</b></u> |

**5. Chi phí tài chính**

|                                                             | <u>Năm 2024</u>             | <u>Năm 2023</u>             |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay                                                | 2.437.879.316               | 2.212.840.147               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                    | 2.510.515.767               | 1.410.620.610               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm         | 231.901.439                 | 62.163.857                  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 901.114.025                 | -                           |
| Lỗ bán chứng khoán                                          | 1.309.400.726               | -                           |
| Chi phí tài chính khác                                      | 181.421.651                 | -                           |
|                                                             | <u><b>7.572.232.924</b></u> | <u><b>3.685.624.614</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                        | <u>Năm 2024</u>             | <u>Năm 2023</u>             |
|----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>a, Chi phí bán hàng</b>             |                             |                             |
| Chi phí nhân công                      | 844.711.932                 | 648.958.553                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | -                           | 29.080.265                  |
| Thuế, phí, và lệ phí                   | -                           | 5.640.000                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 6.807.731.517               | 4.108.435.420               |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 71.061.008                  | -                           |
|                                        | <u><b>7.723.504.457</b></u> | <u><b>4.792.114.238</b></u> |
| <b>b, Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                             |                             |
| Chi phí nhân công                      | 2.954.057.404               | 2.169.108.459               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 562.537.689                 | 134.843.004                 |
| Thuế, phí, và lệ phí                   | 5.000.000                   | 5.719.938                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 1.710.868.527               | 1.150.890.578               |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 923.637.428                 | 425.184.152                 |
|                                        | <u><b>6.156.101.048</b></u> | <u><b>3.885.746.131</b></u> |

**7. Thu nhập khác**

|                                                  | <u>Năm 2024</u>             | <u>Năm 2023</u>           |
|--------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 389.145.455                 | -                         |
| Tiền trực in, hàng mẫu                           | 453.562.265                 | 302.900.424               |
| Thu nhập khác                                    | 312.884.862                 | 427.279.893               |
|                                                  | <u><b>1.155.592.582</b></u> | <u><b>730.180.317</b></u> |

**8. Chi phí khác**

|                   | <u>Năm 2024</u>           | <u>Năm 2023</u>           |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản bị phạt | 99.529.289                | 34.898.407                |
| Chi phí khác      | 277.805.563               | 310.098.561               |
|                   | <u><b>377.334.852</b></u> | <u><b>344.996.968</b></u> |

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <u>Năm 2024</u>               | <u>Năm 2023</u>               |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 177.820.129.235               | 98.976.657.340                |
| Chi phí nhân công                | 12.015.091.160                | 7.264.542.813                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.390.964.652                 | 7.323.576.120                 |
| Thuế, phí và lệ phí              | 5.000.000                     | 11.359.938                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.356.672.957                | 13.627.530.223                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.532.646.297                 | 1.710.029.067                 |
|                                  | <u><b>218.120.504.301</b></u> | <u><b>128.913.695.501</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                         | Năm 2024             | Năm 2023             |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>                |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                  | 17.822.856.908       | 15.717.090.224       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                               | 510.852.654          | 463.496.778          |
| - Chi phí không được trừ                                | 377.334.852          | 344.996.968          |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm   | 37.517.802           | 22.499.810           |
| - Thù lao của thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành | 96.000.000           | 96.000.000           |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                 | 18.333.709.562       | 16.180.587.002       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>      | <b>3.666.741.912</b> | <b>3.236.117.400</b> |

**VII MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Rủi ro về lãi suất:**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                            | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ                  | 56.144.193.756        | 4.822.002.701           | -          | 60.966.196.457        |
| Phải trả người bán         | 19.085.870.273        | -                       | -          | 19.085.870.273        |
| Chi phí phải trả           | 123.266.855           | -                       | -          | 123.266.855           |
| Phải trả khác              | 189.217.907           | -                       | -          | 189.217.907           |
|                            | <b>75.542.548.791</b> | <b>4.822.002.701</b>    | <b>-</b>   | <b>80.364.551.492</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b> |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ                  | 42.581.519.150        | -                       | -          | 42.581.519.150        |
| Phải trả người bán         | 7.379.176.269         | -                       | -          | 7.379.176.269         |
| Chi phí phải trả           | 58.212.167            | -                       | -          | 58.212.167            |
| Phải trả khác              | 1.564.875             | -                       | -          | 1.564.875             |
|                            | <b>50.020.472.461</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>50.020.472.461</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, hàng hóa làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.11 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và 31/12/2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                             | Giá trị ghi sổ |               |                 | Giá trị hợp lý |                 |
|---------------------------------------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                             | 31/12/2024     | 01/01/2024    |                 | 31/12/2024     | 01/01/2024      |
|                                             | Giá trị        | Dự phòng      | Giá trị         | Dự phòng       |                 |
| Tài sản tài chính                           |                |               |                 |                |                 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền        | 11.000.885.108 | -             | 10.938.360.569  | -              | 10.938.360.569  |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 18.000.000.000 | -             | 31.441.000.000  | -              | 31.441.000.000  |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 28.263.410.429 | (901.114.025) | 37.864.875.613  | -              | 37.864.875.613  |
| - Phải thu khách hàng                       | 29.598.893.841 | -             | 17.298.944.192  | -              | 17.298.944.192  |
| - Phải thu về cho vay                       | -              | -             | 18.000.000.000  | -              | 18.000.000.000  |
| - Phải thu khác                             | 4.505.337.123  | -             | 514.923.977     | -              | 514.923.977     |
| TỔNG CỘNG                                   | 91.368.526.501 | (901.114.025) | 116.058.104.351 | -              | 116.058.104.351 |
| Nợ phải trả tài chính                       |                |               |                 |                |                 |
| - Vay và nợ                                 | 60.966.196.457 | -             | 42.581.519.150  | -              | 42.581.519.150  |
| - Phải trả người bán                        | 19.085.870.273 | -             | 7.379.176.269   | -              | 7.379.176.269   |
| - Chi phí phải trả                          | 123.266.855    | -             | 58.212.167      | -              | 58.212.167      |
| - Phải trả khác                             | 189.217.907    | -             | 1.564.875       | -              | 1.564.875       |
| TỔNG CỘNG                                   | 80.364.551.492 | -             | 50.020.472.461  | -              | 50.020.472.461  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                  | Mối quan hệ                         |
|------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam | Công ty con                         |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang                 | Công ty liên kết                    |
| Ông Nguyễn Văn Bình                            | Chủ tịch HĐQT                       |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn                           | Thành viên HĐQT                     |
| Ông Nguyễn Thành An                            | Thành viên HĐQT                     |
| Ông Đào Quốc Hùng                              | Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Hữu Dương                           | Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT     |
| Bà Lê Thị Thủy                                 | Phó Tổng Giám đốc                   |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                                | Mối quan hệ      | Năm 2024              | Năm 2023              |
|------------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                |                  | <b>26.024.523.637</b> | <b>15.517.327.250</b> |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang                 | Công ty liên kết | 26.024.523.637        | 15.517.327.250        |
| <b>Góp vốn</b>                                 |                  | <b>50.000.000.000</b> | <b>-</b>              |
| Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam | Công ty con      | 50.000.000.000        | -                     |

Giao dịch khác với các bên liên quan: chi tiết xem tại Thuyết minh số V.11 "Vay và nợ thuê tài chính".

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|                                | Mối quan hệ      | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|--------------------------------|------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán</b> |                  | <b>5.954.831.500</b> | <b>9.473.807.500</b> |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang | Công ty liên kết | 5.954.831.500        | 9.473.807.500        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:

|                      | Chức vụ                             | Thu nhập              | Năm 2024             | Năm 2023             |
|----------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Văn Bình  | Chủ tịch HĐQT                       | Thù lao               | 60.000.000           | 60.000.000           |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | Chủ tịch HĐQT                       | Thù lao               | 36.000.000           | 36.000.000           |
| Ông Nguyễn Thành An  | Thành viên HĐQT                     | Thù lao, lương thưởng | 121.877.978          | 191.100.480          |
| Ông Đào Quốc Hùng    | Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT | Thù lao, lương thưởng | 239.899.310          | 241.710.073          |
| Ông Nguyễn Hữu Dương | Tổng Giám đốc - thành viên HĐQT     | Thù lao, lương thưởng | 293.185.034          | 222.422.627          |
| Bà Lê Thị Thủy       | Phó Tổng Giám đốc                   | Lương thưởng          | 66.525.693           | -                    |
| Bà Nguyễn Thu Hằng   | Trưởng ban kiểm soát                | Thù lao, lương thưởng | 187.822.844          | 225.689.200          |
| Bà Đỗ Thị Duyên      | Thành viên BKS                      | Thù lao, lương thưởng | 168.625.721          | 155.313.998          |
| Bà Trần Ngọc Phương  | Thành viên BKS                      | Thù lao, lương thưởng | 170.779.419          | 167.482.905          |
|                      |                                     |                       | <b>1.344.715.998</b> | <b>1.299.719.282</b> |

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong nước (nội địa) và ngoài nước (xuất khẩu). Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

| Khu vực     | Doanh thu thuần        | Giá vốn                | Lãi gộp               |
|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Nội địa     | 278.509.959.582        | 270.830.685.455        | 7.679.274.127         |
| Xuất khẩu   | 175.542.495.934        | 153.332.890.951        | 22.209.604.983        |
| <b>Cộng</b> | <b>454.052.455.516</b> | <b>424.163.576.406</b> | <b>29.888.879.110</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong nước (nội địa) và ngoài nước (xuất khẩu). Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

| Khu vực     | Doanh thu thuần        | Giá vốn                | Lãi gộp               |
|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Nội địa     | 157.389.403.401        | 149.014.218.825        | 8.375.184.576         |
| Xuất khẩu   | 119.158.093.497        | 103.682.647.268        | 15.475.446.229        |
| <b>Cộng</b> | <b>276.547.496.898</b> | <b>252.696.866.093</b> | <b>23.850.630.805</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Trần Thị Việt Hoa  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025



Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

